

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 261/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2024/NĐ-CP NGÀY 26 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHÀ Ở VỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ NHÀ Ở XÃ HỘI VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 192/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 201/2025/QH15 NGÀY 29 THÁNG 5 NĂM 2025 CỦA QUỐC HỘI THÍ ĐIỂM VỀ MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Số tiền mà chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội bao gồm:

a) Tiền sử dụng đất của 20% diện tích đất ở của dự án được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Số tiền tương đương chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xác định bằng tỷ lệ của 20% diện tích đất ở trên tổng diện tích đất của dự án nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án tính theo suất vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản này, không bao gồm chi phí san lấp, chi phí lấn biển trong trường hợp dự án có hạng mục lấn biển.

2a. Trường hợp chủ đầu tư chậm nộp tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải nộp tiền chậm nộp (hoặc khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp) đối với số tiền quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Số tiền chủ đầu tư nộp theo quy định tại khoản 2, khoản 2a (nếu có) Điều này phải được nộp vào ngân sách địa phương và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về Quỹ nhà ở quốc gia.

4. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại khoản 2, khoản 2a (nếu có) Điều này là đã hoàn tất nghĩa vụ về nhà ở xã hội”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 30 như sau:

### **“Điều 30. Điều kiện về thu nhập**

1. Đối với các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 76 của Luật Nhà ở thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:

a) Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 20 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

b) Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 40 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

c) Thời gian xác định điều kiện về thu nhập theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là trong 12 tháng liền kề, tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận.

d) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ ba (03) người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở trong trường hợp không có Hợp đồng lao động thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập theo quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại xác nhận.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận, cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận căn cứ thông tin cơ sở dữ liệu về dân cư để thực hiện việc xác nhận điều kiện về thu nhập.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 35 như sau:

“b) Hồ sơ pháp lý của dự án (gồm có: Chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định giao đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất khác; phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Giấy phép xây dựng và các giấy tờ khác có liên quan).

Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về đất đai, đầu tư, hoạt động xây dựng đã được khai thác vận hành thì thay thế bằng mã số thông tin gửi kèm theo đơn đề nghị tại điểm a khoản này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 như sau:

“4. Lãi suất cho vay bằng 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Trường hợp cần thiết phải thay đổi mức lãi suất cho vay, giao Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 67 như sau:

“b) Vợ (chồng) của người đứng đơn không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp vợ (chồng) của người đứng đơn thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở trong trường hợp không có Hợp đồng lao động thì thực hiện việc xác nhận điều kiện về thu nhập theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 78 như sau:

“4. Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có quy mô dưới 10 ha, chủ đầu tư dự án đã được chấp thuận thực hiện nghĩa vụ nhà ở xã hội theo hình thức nộp bằng tiền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa tính, chưa nộp số tiền chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội thì thực hiện tính, thu, nộp theo quy định tại Nghị định này; trường hợp đã tính tiền nhưng chưa nộp tiền thì phải nộp số tiền đã tính và số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 2a Điều 19 của Nghị định này.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có quy mô dưới 10 ha, chủ đầu tư dự án đã được chấp thuận thực hiện nghĩa vụ nhà ở xã hội theo hình thức nộp bằng tiền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã tính, đã nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải nộp số tiền theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Nghị định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 tại Phụ lục II (đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội).

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trường hợp hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải ký biên bản giao nhận hoặc giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trong đó ghi rõ ngày, giờ giao nhận hồ sơ. Các tài liệu trong hồ sơ phải được gửi bằng bản chính hoặc bản sao hợp lệ theo quy định của pháp luật”

2. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Trường hợp trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên theo quy định tại điểm a khoản này để tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác gửi hồ sơ đề xuất đối với dự án này thì thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư cho nhà đầu tư đáp ứng đủ điều kiện giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và có quyền sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất dự án hoặc là nhà đầu tư duy nhất có quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích đất của dự án.

Trường hợp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên theo quy định tại khoản này và chỉ có một (01) nhà đầu tư đề xuất dự án

nhưng sau thời gian 30 ngày kể từ ngày Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác gửi hồ sơ đề xuất đối với dự án này thì Sở Xây dựng tiếp tục thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư cho nhà đầu tư đầu tiên nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.”

3. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 13 như sau:

“1a. Trường hợp chủ đầu tư tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào chi phí đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 4 Điều 17 như sau:

“a) Trường hợp quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội có đủ thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này và chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có đề xuất được trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

Trường hợp quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội chưa có thông tin dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị phải đề xuất dự án theo nội dung thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này để thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

b) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị không đề xuất trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại quỹ đất này hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố thông tin dự án tại khu đất theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này để thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này hoặc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để làm nhà ở thương mại.”

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các khoản vay đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh hợp đồng tín dụng để áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này cho dư nợ gốc thực tế, dư nợ gốc bị quá hạn (nếu có).

2. Trường hợp nhà đầu tư đã gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được Sở Xây dựng tiếp nhận để tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác đề xuất thì việc tổ chức thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 192/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp đã ký hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu mua nhà ở xã hội đang thuê, đang thuê mua thì việc xác định điều kiện về thu nhập và điều kiện về nhà ở được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và Nghị quyết số 201/2025/QH15, trừ trường hợp mua nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 9 Điều 88 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.
2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 6 và khoản 8 Điều 50 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
3. Các quy định tại Điều 2 và khoản 2 Điều 3 của Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2030.

#### **Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trần Hồng Hà**

- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b)

## Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

### Mẫu số 01. Đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội

#### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA, THUÊ MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI

Hình thức đăng ký<sup>1</sup>: Mua ☐ Thuê mua ☐ Thuê ☐

1. Kính gửi<sup>2</sup>: .....
2. Họ và tên người viết đơn: .....
3. Căn cước công dân số ..... cấp ngày ...../...../..... tại .....
4. Nghề nghiệp<sup>3</sup> .....
5. Nơi làm việc<sup>4</sup>: .....
6. Nơi ở hiện tại: .....
7. Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú) tại: .....
8. Thuộc đối tượng<sup>5</sup>: .....
9. Họ và tên của các thành viên trong hộ gia đình<sup>6</sup> .....
- Căn cước công dân số ..... cấp ngày ...../...../..... tại .....
10. Thực trạng về nhà ở của tôi như sau:.....
  - 10.1. Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình ☐
  - 10.2. Có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15 m<sup>2</sup> sàn/người<sup>7</sup> ☐

11. Tôi có mức thu nhập hàng tháng là:

11.1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023<sup>8</sup> thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 20 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận<sup>9</sup>.

☐

- Trường hợp đối tượng là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận<sup>10</sup>.

☐

- Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 40 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận<sup>11</sup>.

☐

11.2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở<sup>12</sup> thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận.

☐

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật:

+ Tôi và vợ (chồng) tôi đều thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 2,0 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận.

☐

+ Vợ (chồng) tôi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi làm việc xác nhận.

☐

12. Tôi chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết<sup>13</sup>



.....nhà ở xã hội, tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội.

....., ngày .... tháng .... năm ....

**Người viết đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

<sup>1</sup> Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu đăng ký.

<sup>2</sup> Ghi tên chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

<sup>3</sup> Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu...

<sup>4</sup> Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này, trừ đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.

<sup>5</sup> Ghi rõ người có đơn thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội.

<sup>6</sup> Ghi rõ họ tên và mối quan hệ của từng thành viên với người đứng đơn.

<sup>7</sup> Đối với trường hợp độc thân: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đó.

Đối với trường hợp hộ gia đình: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đề nghị xác nhận, vợ/chồng người đề nghị xác nhận (nếu có), cha, mẹ của người đề nghị xác nhận bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người đề nghị xác nhận (nếu có).

<sup>8</sup> Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (khoản 5 Điều 76); công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 6 Điều 76); cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 8 Điều 76).

<sup>9</sup> Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 20 triệu đồng. Cơ quan Công an cấp xã nơi thường

trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

<sup>10</sup> Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng. Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

<sup>11</sup> Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 40 triệu đồng. Công an cấp xã nơi thường trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

<sup>12</sup> Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác (khoản 7 Điều 76).

<sup>13</sup> Ghi rõ hình thức được giải quyết chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (mua, thuê mua, thuê).